



wáng mìng zhī tú

亡命之徒

noun · desperado; outlaw

Example Sentences

Tā shì gè wáng mìng zhī tú
他是个亡命之徒。

He is a desperado.

Jīng chá zhuī bǔ nà gè wáng mìng zhī tú
警察追捕那个亡命之徒。

The police are chasing that outlaw.

Wáng mìng zhī tú wǎng wǎng bù gù yī qiè hòu guǒ
亡命之徒往往不顾一切后果。

Desperados often disregard all consequences.

Trace each character, then write the word on your own.

亡	亡	亡	亡	亡	亡						
命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命
之	之	之	之	之	之						
徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒
徒	徒										